

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2/86/QĐ-ĐHSPNTTW

Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo
ngành Công tác xã hội trình độ đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW
theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSP NGHỆ THUẬT TW

Căn cứ Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 26/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ
v/v thành lập Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và
Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm
định và ban hành chương trình chương trình đào tạo các trình độ của Giáo dục đại
học;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐT ngày 27/10/2022 của Hội đồng Trường
ĐHSP Nghệ thuật TW về việc ban hành quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP
Nghệ thuật TW và Nghị quyết số 08/NQ-ĐHSPNTTW-HĐT ngày 05/6/2023 về việc
sửa đổi, bổ sung Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường ĐHSP Nghệ thuật TW;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo ngành Công tác
xã hội trình độ đại học;

Căn cứ đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo ngành Công tác xã hội trình độ đại học
của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT.

(Chương trình đào tạo kèm theo quyết định này)

Điều 2. Chương trình đào tạo tại Điều 1 áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ
năm 2023.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng phòng Đào tạo, các phòng chức năng, các đơn vị
hữu quan của Trường ĐHSP Nghệ thuật TW chịu trách nhiệm thi hành Quyết định
này./. *ph*

Nơi nhận:

- HĐT (để bc);
- Ban Giám hiệu (để bc);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu VT; ĐT (06).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

PGS.TS. Lê Vinh Hưng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: Công tác xã hội
Mã số: 7760101

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Công tác xã hội
 - + Tiếng Anh: Social Work
- Mã số ngành đào tạo: 7760101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 04 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Công tác xã hội
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Social Work
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương
- Thời gian thiết kế/điều chỉnh chương trình đào tạo: Năm 2023
- Căn cứ pháp lý xây dựng chương trình đào tạo:
 - + Căn cứ Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 06 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;
 - + Căn cứ Thông tư 17/2017/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo
 - + Căn cứ Quyết định số 1364/QĐ-ĐHSPNTTW ngày 29 tháng 9 năm 2021 về việc ban hành Hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHSP Nghệ thuật Trung ương;

+ Căn cứ Khung trình độ Quốc gia Việt Nam

PHẦN II: MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Công tác xã hội có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, tin học, ngoại ngữ; có kiến thức lý thuyết toàn diện, kiến thức chuyên môn thực tế vững chắc và năng lực nghiên cứu khoa học, khả năng sáng tạo để giải quyết những vấn đề liên quan đến con người, gia đình, cộng đồng và xã hội; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng khởi nghiệp, kỹ năng mềm, ứng dụng văn hóa - nghệ thuật, công nghệ trong lĩnh vực Công tác xã hội; có trách nhiệm nghề nghiệp, sẵn sàng thích ứng với điều kiện, môi trường làm việc đa dạng; có phẩm chất đạo đức, tinh thần phục vụ nhân dân, đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

- Kiến thức:

+ Kiến thức chung: Trang bị cho sinh viên kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất, tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý, các quy luật về tự nhiên và xã hội; Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh, hiểu biết về pháp luật Việt Nam, khoa học xã hội - nhân văn, tin học và ngoại ngữ.

+ Kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành: Trang bị cho sinh viên khối kiến thức nền tảng về cơ sở chung của nhóm ngành làm cơ sở hiểu biết và phát triển các khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành Công tác xã hội

+ Kiến thức cơ sở ngành: Đào tạo cử nhân Công tác xã hội có tư duy hệ thống và phản biện trong việc vận dụng phương pháp, tiến trình, kỹ năng kỹ thuật và quy điều đạo đức nghề nghiệp đối với thân chủ, đồng nghiệp, cơ quan/tổ chức, xã hội đảm bảo an sinh xã hội cho các cá nhân, nhóm đối tượng đặc thù trong lĩnh vực của công tác xã hội.

+ Kiến thức chuyên ngành: Đào tạo cử nhân Công tác xã hội có sự hiểu biết lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về Công tác xã hội. Có khả năng ứng dụng văn hóa - nghệ thuật trong lĩnh vực của Công tác xã hội.

+ Kiến thức thực tế, thực tập: Sinh viên ứng dụng chuyên môn đã học vào thực tế, cũng như mở rộng hiểu biết về lĩnh vực nghề tại các cơ sở thực tập nghề nghiệp.

- Kỹ năng

- + Đào tạo sinh viên có kỹ năng tin học, ngoại ngữ
- + Có kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, khả năng thích nghi, học tập sáng tạo
- + Ứng dụng kỹ năng thực hành nghề nghiệp, các kỹ năng mềm trong can thiệp, trợ giúp cá nhân, nhóm, cộng đồng tăng cường năng lực tự giải quyết các vấn đề của mình thông qua hoạt động giáo dục lý thuyết trên lớp và thực hành tại cơ sở thực tập để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp;

- Mức tự chủ và trách nhiệm

- + Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức cá nhân và trách nhiệm xã hội, có sức khỏe tốt để làm việc một cách độc lập cũng như khả năng làm việc nhóm và phát huy trí tuệ tập thể trong điều kiện làm việc thay đổi;
- + Có ý thức tự học, nghiên cứu và phát triển ngành Công tác xã hội trong tương lai, đổi mới và học tập suốt đời; có trách nhiệm đối với cộng đồng, tinh thần phục vụ nhân dân, đất nước.
- + Có ý thức, trách nhiệm công dân, chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước
- + Có tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp, tính kỷ luật cao. Chủ động, sẵn sàng hội nhập thị trường lao động khu vực và quốc tế.
- + Có tinh thần trách nhiệm trong công việc; yêu nghề; có đạo đức nghề nghiệp; biết cách vận dụng phù hợp các quy điều đạo đức nghề công tác xã hội trong thực hiện vai trò và nhiệm vụ của mình; có quan điểm đúng đắn về giới và bình đẳng giới.

PHẦN III. CHUẨN ĐẦU VÀO VÀ THÔNG TIN TUYỂN SINH

1. Chuẩn đầu vào

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đề án tuyển sinh của nhà trường.

2. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Theo quy định của Bộ GD – ĐT và theo đề án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương.

- + Tuyển thẳng
- + Xét tuyển học bạ
- + Xét tuyển kết quả thi THPT Quốc gia

Thí sinh chọn 1 trong 4 mã tổ hợp C00 (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý); C03 (Ngữ văn, Toán, Lịch sử); C04 (Ngữ văn, Toán, Địa lý); D01 (Ngữ văn, Toán, Ngoại ngữ).

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: 80 sinh viên/1 năm

PHẦN IV: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mã CDR	Chi tiết
	CDR - Kiến thức
KT1	- Xác định được kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất. Tích lũy được kiến thức nền tảng về tư tưởng, các quy luật về tự nhiên và xã hội để giải quyết các vấn đề trong cuộc sống, học tập và lao động nghề nghiệp.
KT2	- Giải thích và có khả năng phân tích, vận dụng những kiến thức tâm lý học, xã hội học, khoa học về giới, văn hóa, giao tiếp, khởi nghiệp,... làm cơ sở hiểu biết và phát triển các khối kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành Công tác xã hội
KT3	- Có khả năng phân tích và vận dụng được các kiến thức về hành vi con người và môi trường xã hội làm cơ sở để vận dụng vào can thiệp và hỗ trợ đối tượng/thân chủ; - Hệ thống hóa kiến thức về chính sách xã hội, an sinh xã hội ở Việt Nam, phân tích được mối quan hệ giữa công tác xã hội và an sinh xã hội để có thể biện hộ cho các quyền cơ bản của con người - Vận dụng được kiến thức về phương pháp, vai trò, tiến trình, kỹ năng kỹ thuật, quy điều đạo đức nghề nghiệp đối với thân chủ, đồng nghiệp, cơ quan/tổ chức, xã hội đảm bảo an sinh xã hội cho các cá nhân, nhóm

	đối tượng yếu thế trong cộng đồng, xã hội; có thể thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ công tác xã hội như quản lý ca, tham vấn, quản trị, nghiên cứu... trong một số lĩnh vực Công tác xã hội;
KT4	- Phân tích và vận dụng được kiến thức cơ bản về văn hóa nghệ thuật để có thể can thiệp/trị liệu, truyền thông, giáo dục... trong thực hành công tác xã hội;
KT5	Phân tích, xử lý và ứng dụng các kiến thức chuyên ngành của CTXH như các nguyên tắc, triết lý, vai trò cũng như tiến trình và các phương pháp can thiệp đặc thù thông qua các hoạt động thực tế, thực tập CTXH và đảm bảo an sinh xã hội cho cá nhân, nhóm, cộng đồng cần sự hỗ trợ;
	CĐR - Kỹ năng
KN1	Có kỹ năng về tư duy độc lập, tư duy hệ thống và tư duy phản biện, linh hoạt trong việc triển khai các hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực công tác xã hội nói chung;
KN2	Có kỹ năng làm việc cá nhân và làm việc nhóm, vận dụng kỹ năng mềm trong các hoạt động công tác xã hội, truyền thông cũng như ứng xử giao tiếp ở các bối cảnh khác nhau;
KN3	- Có khả năng vận động chính sách nhằm biện hộ cho các quyền cơ bản của con người, biết phương pháp quản trị liên kết các cơ quan, tổ chức và mạng lưới trong xã hội để cung cấp dịch vụ tốt nhất đảm bảo an sinh xã hội cho từng đối tượng;
KN4	- Có khả năng sử dụng thành thạo các phương pháp công tác xã hội cá nhân, nhóm, cộng đồng cũng như các kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực Công tác xã hội; Có kỹ năng vận dụng văn hóa - nghệ thuật để tổ chức các hoạt động trợ giúp cũng như các kỹ năng triển khai các nghiên cứu trong lĩnh vực CTXH;
KN5	Phối hợp năng lực nghe, nói, đọc viết đạt trình độ 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. Sử dụng được tin học văn phòng phù hợp công việc chuyên môn.
	CĐR - Mức tự chủ và trách nhiệm

TC1	Sẵn sàng làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm trong điều kiện môi trường thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm
TC2	Luôn đặt lợi ích của thân chủ lên hàng đầu, tâm huyết, chịu trách nhiệm trong công việc được giao; tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp khi làm việc với thân chủ, đồng nghiệp và với ngành nghề mình phục vụ
TC3	Có ý thức, trách nhiệm công dân, chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước
TC4	Có tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp, tính kỷ luật cao. Chủ động, sẵn sàng hội nhập thị trường lao động khu vực và quốc tế.
TC5	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

PHẦN V. VỊ TRÍ VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Với kiến thức chuyên sâu của ngành Công tác xã hội, sinh viên sau khi ra trường có thể đảm nhiệm nhiều vai trò, vị trí khác nhau:

- Là cán bộ, chuyên viên, nghiên cứu viên trong các cơ quan đơn vị thuộc ngành Lao động - Thương binh - Xã hội các cấp từ Trung ương đến địa phương;
- Là cán bộ, chuyên viên làm việc tại các cơ quan, ban ngành, đoàn thể: Đoàn - Hội thanh niên, Hội phụ nữ, Công đoàn...
- Là cán bộ văn hóa, xã hội tại các cơ quan xã, phường, thị trấn...
- Là nhân viên công tác xã hội trong lĩnh vực y tế và bệnh viện, trường học, tư pháp, phúc lợi xã hội, bảo trợ xã hội...
- Làm việc độc lập với vai trò là nhân viên công tác xã hội, kiểm huấn viên, nhà nghiên cứu hay cán bộ điều phối, cán bộ hoạch định chính sách tại các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho các đối tượng khác nhau thuộc cơ quan nhà nước, tư nhân, phi chính phủ, quốc tế...
- Là giảng viên, nghiên cứu viên về Công tác xã hội trong các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu, trung tâm, các trường cao đẳng, trung cấp chuyên

ng nghiệp...

- Tự khởi nghiệp thành lập trung tâm, công ty cung cấp dịch vụ công tác xã hội phục vụ cộng đồng...

PHẦN VI. KHẢ NĂNG HỌC TẬP, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

Sinh viên có cơ hội học chuyển tiếp lên trình độ thạc sĩ, tiến sĩ ngành Công tác xã hội cũng như có thể học chuyển đổi sang các ngành gần như Tâm lý học, Xã hội học, Quản lý giáo dục, Tâm lý học trường học, Tâm lý học lâm sàng, Quản lý văn hóa, Văn hóa học... tại các trường đại học trong nước và quốc tế.

PHẦN VII: MA TRẬN CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra														
	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5				
	<i>KT1</i>	<i>KT2</i>	<i>KT3</i>	<i>KT4</i>	<i>KT5</i>	<i>KN1</i>	<i>KN2</i>	<i>KN3</i>	<i>KN4</i>	<i>KN5</i>	<i>TC1</i>	<i>TC2</i>	<i>TC3</i>	<i>TC4</i>	<i>TC5</i>
1. Khối kiến thức chung (M1)															
Triết học Mác - Lênin	3					3					2		3	2	
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3					3					2		3	2	
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3					2					2		3	2	
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3					2					2		3	2	
Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3					3					2		3	2	
Tin học cơ bản	1	2	3		3	1	2			3	1	2	3	2	
Tiếng Anh 1	1	2			2	1	2			2	1	2	3	2	
Tiếng Anh 2	1	2	3		2	1	2			3	1	2	3	2	
Giáo dục thể chất 1	2	3	3	1			3				3	3	3	2	

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra														
	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5				
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5
Giáo dục thể chất 2	2	3	3	3			3				3	3	3	2	
Pháp luật đại cương	2	2	3			2	2	3			1	2		2	
Giáo dục quốc phòng															
2. Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành (M2)															
2.1. Các học phần bắt buộc															
Xã hội học đại cương		2				3		2	2		3	2	3	2	2
Cơ sở văn hóa Việt Nam		3	2			2	2						3	2	
Tâm lý học đại cương		3		5			2	2	2		4	5	3	2	
Tâm lý học phát triển và xã hội		3				3	2	2	2		3		3	2	3
Giới và phát triển		3				2	2	3	2		2	2	3	2	3
Phương pháp nghiên cứu khoa học		2		3			2							2	2

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra														
	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5				
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5
2.2. Các học phần tự chọn															
Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam		2				2							3	2	2
Kỹ năng giao tiếp		3				3	2	2				3	3	2	3
Truyền thông đại chúng và dư luận xã hội		2				2							3	2	2
Kỹ năng khởi nghiệp		2					2						3	2	
3. Khối kiến thức cơ sở ngành (M3)															
3.1. Các học phần bắt buộc															
Tiếng Anh chuyên ngành	1	2				1	2	3		3		2	3	2	2
Hành vi con người và môi trường xã hội			3	3			2						3	2	
Chính sách xã hội			3	3			2	3	2			2	3	2	
An sinh xã hội			3	3			3	3	2			2	3	2	

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra														
	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5				
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5
Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội			2	3				2	3			2	3	2	
Nhập môn công tác xã hội			3	2				2	3			2	3	2	
Công tác xã hội nhóm				3	3			2	3			2	3	2	
Công tác xã hội cá nhân				3	3			2	3			2	3	2	
Tham vấn			3	2				2	3				3	2	
Tổ chức và phát triển cộng đồng				2	3			2	3			2	3	2	
Công tác xã hội trong trường học			2					2	3			2	3	2	
Quản lý ca			2					2	3			2	3	2	
Thực hành công tác xã hội cá nhân				3	3				3			2	3	2	2
Đạo đức nghề nghiệp			3		2			3	2			2	3	2	
Thực hành phát triển cộng đồng			3	3	3				3			3	3	2	2

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra														
	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5				
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5
Thực hành công tác xã hội nhóm			3	3	3				3			3	3	2	2
Quản trị trong công tác xã hội			3	3	3				3			3	3	2	2
Văn hóa - nghệ thuật trong công tác xã hội			3	3	3				3			3	3	2	3
3.2. Các học phần tự chọn															
Nghệ thuật diễn giảng và tổ chức hoạt động tập thể trong CTXH			3		2				3			2	3	2	2
Công tác xã hội với trẻ em			3		2			2	3			2	3	2	2
Công tác xã hội với người cao tuổi			3		2			2	3			2	3	2	2
Công tác xã hội với nhóm người dễ bị tổn thương			3		2			2	3			2	3	2	2
Công tác xã hội trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật			3		2			2	3			2	3	2	2
Công tác xã hội trong các khu công nghiệp			3		2			2	3			2	3	2	2

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra														
	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5				
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5
Công tác xã hội các dân tộc thiểu số			3		2			2	3			2	3	2	2
Công tác xã hội với người nghèo			3	3	2		2	2	3			2	3	2	2
Công tác xã hội trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm			3	3	2				3			2	3	2	2
Chăm sóc sức khỏe tâm thần			3	3	2			2	3			2	3	2	2
4. Khối kiến thức chuyên ngành (M4)															
4.1. Các học phần bắt buộc			3												
Công tác xã hội với người khuyết tật		2	3	3	2		3	3	3		2	3	3	2	2
Tổ chức và quản lý dự án văn hóa - nghệ thuật trong Công tác xã hội			2	3	2		2	3	3		2	3	3	2	
4.2. Các học phần tự chọn															
Công tác xã hội y tế - bệnh viện			2	3	2			3	2			2	3	2	2
Công tác xã hội tôn giáo			2	3	2			3	2			2	3	2	2

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra														
	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5				
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5
Quản lý stress với nhân viên xã hội			2	3	2			3	2			2	3	2	2
Phương pháp dàn dựng chương trình nghệ thuật trong hoạt động Công tác xã hội				3	2			2	3			2	3	2	2
Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt			2	3	2			3	2			2	3	2	2
5. Khối kiến thức thực tập, thực tế (M5)															
Thực tập công tác xã hội 1		2	2	3	3		3	3				3	3	2	2
Thực tập công tác xã hội 2		3	3	5	6	2	4	5	5		3	4	3	2	2
6. Khối kiến thức cuối khóa (M6)															
Khóa luận	3	3	3	5	5			4	4			3	3	2	2
<i>Học phần thay thế khóa luận</i>															
Ứng dụng văn hóa nghệ thuật trong công tác xã hội				4	5		4	5	4		3	4	3	2	2

Các học phần trong chương trình đào tạo	Chuẩn đầu ra														
	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
	Từ 1 đến 6					Từ 1 đến 5					Từ 1 đến 5				
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5
Thực hành công tác xã hội				3	5		4	5	4		3	4	3	2	2

PHẦN VIII: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 132 tín chỉ (*không tính học phần Giáo dục quốc phòng*)

1.1. Khối kiến thức chung (M1): 27 tín chỉ

1.2. Khối kiến thức cơ bản chung của khối ngành (M2): 18 tín chỉ

- *Bắt buộc: 13 tín chỉ*

- *Tự chọn: 5 tín chỉ/ 9 tín chỉ*

1.3. Khối kiến thức cơ sở ngành (M3): 59 tín chỉ

- *Bắt buộc: 49 tín chỉ*

- *Tự chọn: 10 tín chỉ/20 tín chỉ*

1.4. Khối kiến thức chuyên ngành (M4): 12 tín chỉ

- *Bắt buộc: 6 tín chỉ*

- *Tự chọn: 6 tín chỉ/10 tín chỉ*

1.5. Khối kiến thức thực tập, thực tế (M5): 6 tín chỉ

1.6. Khối kiến thức cuối khóa (M6): 10 tín chỉ

2. Cấu trúc chương trình đào tạo

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự nghiên cứu</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	M1	Khối kiến thức giáo dục đại cương: 27 tín chỉ (<i>không tính GD Quốc phòng, GDTC</i>)					
1	POL2009	Triết học Mác - Lênin Philosophy of Marxism-Leninism	3	39	12	99	Không
2	POL2010	Kinh tế chính trị Mác - Lênin Political Economy of Marxism-Leninism	2	26	8	66	Triết học Mác - Lênin
3	POL2011	Chủ nghĩa xã hội khoa học Scientific socialism	2	26	8	66	Kinh tế chính trị Mác - Lênin
4	POL2003	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh's Ideology	2	26	8	66	Chủ nghĩa xã hội khoa học
5	POL2013	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	2	26	8	66	Tư tưởng Hồ Chí Minh
6	INF2001	Tin học cơ bản Introduction to Informatics	2	10	20	70	Không

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự nghiên cứu</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	CLF2001	Tiếng Anh 1 English 1	4	52	16	132	Không
8	CLF2002	Tiếng Anh 2 English 2	3	39	12	99	Tiếng Anh 1
9	PPE2010	Giáo dục thể chất 1 Physical Education 1	2	4	46	50	Không
10	PPE2011	Giáo dục thể chất 2 Physical Education 2	3	6	69	75	Giáo dục thể chất 1
11	POL2007	Pháp luật đại cương Introduction to Law	2	26	8	66	Triết học Mác - Lênin
12	GDQP	Giáo dục quốc phòng National Defense Education					
II	M2	Khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành: 18 tín chỉ					
II.1		<i>Các học phần bắt buộc: 13 tín chỉ</i>					
13	CLM2200	Xã hội học đại cương Introduction to Sociology	2	26	8	66	Không
14	CLM2001	Cơ sở văn hóa Việt Nam Introduction to Vietnamese Culture	3	39	12	99	Không
15	PPE2007	Tâm lý học đại cương Introduction to Psychology	2	26	8	66	Không
16	CLM2246	Tâm lý học phát triển và xã hội Developmental and Social Psychology	2	26	8	66	Tâm lý học đại cương

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự nghiên cứu</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17	CLM2203	Giới và phát triển Gender and Development	2	26	8	66	Không
18	PPE2008	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	26	8	66	Không
II.2		<i>Các học phần tự chọn: 5/9 tín chỉ</i>					
19	CLM2204	Tín ngưỡng và tôn giáo ở Việt Nam Beliefs and religions in Vietnam	2	26	8	66	Không
20	PPE2022	Kỹ năng giao tiếp Communication Skills	2	26	8	66	Tâm lý học đại cương
21	CLM2206	Truyền thông đại chúng và dư luận xã hội Mass Media and Social Opinion	2	26	8	66	Không
22	PPE2030	Kỹ năng khởi nghiệp Start-up skills	3	39	12	99	Không
III	M3	Khối kiến thức cơ sở ngành: 59 tín chỉ					
III.1		<i>Các học phần bắt buộc: 49 tín chỉ</i>					
23	CLF2013	Tiếng Anh chuyên ngành English in Social Work	4	52	16	132	Tiếng Anh 2 English 2
24	CLM2207	Hành vi con người và môi trường xã hội Human Behavior and Social Environment	3	39	12	99	Không
25	CLM2208	Chính sách xã hội Social Policy	2	26	8	66	Không
26	CLM2209	An sinh xã hội Social Security	2	26	8	66	Không

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Giảng lý thuyết	Hướng dẫn học tập	Tự học/ Tự nghiên cứu	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
27	CLM2210	Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội Social work research method	2	26	8	66	Phương pháp nghiên cứu khoa học
28	CLM2211	Nhập môn công tác xã hội Introduction to social work	3	39	12	99	Không
29	CLM2212	Công tác xã hội nhóm Social Work Groups	3	39	12	99	Nhập môn công tác xã hội
30	CLM2213	Công tác xã hội cá nhân Social Work Individuals	3	39	12	99	Nhập môn công tác xã hội
31	CLM2214	Tham vấn Consultation	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội
32	CLM2215	Tổ chức và phát triển cộng đồng Organization and Community Development	3	39	12	99	Nhập môn công tác xã hội
33	CLM2216	Công tác xã hội trong trường học Social work in School	3	39	12	99	Nhập môn công tác xã hội
34	CLM2217	Quản lý ca Case management	3	22,5	45	82,5	Nhập môn công tác xã hội
35	CLM2218	Thực hành công tác xã hội cá nhân Practice Social Work Individuals	3	22,5	45	82,5	Công tác xã hội cá nhân
36	CLM2219	Đạo đức nghề nghiệp Ethics Professional	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội
37	CLM2220	Thực hành phát triển cộng đồng Practice Community Development	2	15	30	55	Tổ chức và phát triển cộng đồng

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự nghiên cứu</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
38	CLM2221	Thực hành công tác xã hội nhóm Practice Social Work Groups	3	22,5	45	82,5	Công tác xã hội nhóm
39	CLM2222	Quản trị trong công tác xã hội Administration in social work	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội
40	CLM2223	Văn hóa - nghệ thuật trong công tác xã hội Culture - Arts in Social work	4	52	16	132	Không
III.2		<i>Các học phần tự chọn: 10/20 tín chỉ</i>					
41	CLM2224	Nghệ thuật diễn giảng và tổ chức hoạt động tập thể trong công tác xã hội The art of lecturing and organizing collective activities in social work	2	26	8	66	Không
42	CLM2225	Công tác xã hội với trẻ em Social work with Children	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội
43	CLM2226	Công tác xã hội với người cao tuổi Social Work with Older People	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội
44	CLM2227	Công tác xã hội với nhóm người dễ bị tổn thương Social work with vulnerable groups	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội
45	CLM2228	Công tác xã hội trong các tổ chức văn hóa nghệ thuật Social work in cultural and artistic organizations	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội
46	CLM2229	Công tác xã hội trong các khu công nghiệp Social work in industrial zones	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội
47	CLM2230	Công tác xã hội các dân tộc thiểu số	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự nghiên cứu</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Social work of ethnic minorities					
48	CLM2231	Công tác xã hội với người nghèo Social work with the poor	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội
49	CLM2232	Công tác xã hội trong lĩnh vực pháp luật và tội phạm Social work in law and crime	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội
50	CLM2233	Chăm sóc sức khỏe tâm thần Mental health care	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội
IV	M4	Khối kiến thức chuyên ngành: 12 tín chỉ					
IV.1		Các học phần bắt buộc: 6 tín chỉ					
51	CLM2234	Công tác xã hội với người khuyết tật Social Work with Disabled People	3	39	12	99	Nhập môn công tác xã hội
52	CLM2235	Tổ chức và quản lý dự án văn hóa - nghệ thuật trong công tác xã hội Organizing and managing cultural and art projects in social work	3	39	12	99	Không
IV.2		Các học phần tự chọn: 6/10 tín chỉ					
53	CLM2236	Công tác xã hội y tế - bệnh viện Social work health - hospital	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội
54	CLM2237	Công tác xã hội tôn giáo Religious social work	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội
55	CLM2238	Quản lý Stress với nhân viên xã hội	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự nghiên cứu</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		Stress management with social workers					
56	CLM2239	Phương pháp dàn dựng chương trình nghệ thuật trong hoạt động công tác xã hội Method of staging art programs in social work activities	2	15	30	55	Không
57	CLM2240	Công tác xã hội với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt Social work with Disadvantage children	2	26	8	66	Nhập môn công tác xã hội
V		Khối kiến thức thực tập, thực tế: 6 tín chỉ					
58	CLM2241	Thực tập công tác xã hội 1 Practice social work 1	2	4	26	70	Nhập môn công tác xã hội
59	CLM2242	Thực tập công tác xã hội 2 Practice social work 2	4	8	52	140	Thực tập công tác xã hội 1
VI		Các học phần cuối khóa: 10 tín chỉ					
60	CLM2243	Khóa luận Bachelor Thesis	10				Hoàn thành các học phần theo quy định
		<i>Học phần thay thế khóa luận</i>					
61	CLM2244	Ứng dụng văn hóa nghệ thuật trong Công tác xã hội Applying cultural arts in social work	5				Hoàn thành các học phần theo quy định
62	CLM3345	Thực hành công tác xã hội Practice social work	5				

TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				<i>Giảng lý thuyết</i>	<i>Hướng dẫn học tập</i>	<i>Tự học/ Tự nghiên cứu</i>	
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>
Tổng số			132 tín chỉ				